

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **128/2020/DS-PT**
Ngày 13-8-2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Ninh

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đỗ Thị Lụa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 124/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2020/DS-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2020/QĐXXPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phúc T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp 1, xã Minh L, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Ông Lâm Văn H, sinh năm 1976

Bà Trần Thị M, sinh năm: 1980

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã Minh L, huyện C, tỉnh Bình Phước.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lâm Văn H

4. Người kháng nghị: Viện trưởng VKSND huyện C, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T trình bày:

Vào ngày 4/7/2016 ông Lâm Văn H có vay của ông Nguyễn Phúc T số tiền 150.000.000 đồng, hẹn thời gian 10 ngày ông H trả, thỏa thuận lãi 2,5%/tháng. Tuy nhiên đến hạn trả thì ông H chưa có tiền trả, sau đó đến ngày 15/11/2016 ông H vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, thời gian vay là 30 ngày, lãi thỏa thuận 2,5 %/tháng. Tổng số tiền ông H vay của ông T là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến hạn thì ông H không có tiền trả mà hẹn nhiều lần. Trong thời gian vay thì ông H đã trả lãi cho ông T được số tiền 105.000.000 đồng, trong đó, số tiền lãi của số tiền vay 150.000.000 đồng tính từ ngày vay 4/7/2016 đến tháng 11 là được 4 tháng là 15.000.000 đồng, sau đó thì ông H vay thêm số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng số tiền vay là 200.000.000 đồng, số tiền này thì ông H trả lãi được số tiền 90.000.000 đồng (thời gian trả từ tháng 11/2016 đến tháng 5/2018), ông H trả được 18 tháng. Kể từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay thì ông H không trả lãi nữa. Vì vậy, nay ông T khởi kiện vợ chồng ông H phải trả số tiền nợ 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 08/5/2018 đến khi xét xử xong vụ án với mức lãi 2,5%/tháng của số tiền 200.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi ông H đã trả đề nghị Tòa án giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật, nếu thừa ông T đồng ý căn trừ vào nợ gốc, nếu thiếu ông H phải tiếp tục trả.

Bị đơn ông Lâm Văn H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào ngày 4/7/2016 ông H có vay của ông T số tiền 150.000.000 đồng, ông H xác nhận thời gian này đúng như nội dung tại Biên nhận vay tiền ngày 4/7/2016 mà ông T cung cấp cho Tòa án vì ông H xác định chữ ký và chữ viết tên Lâm Văn H bên dưới “người vay” là chữ ký và chữ viết của ông H và ông H có lặn tay kể bên chữ ký. Thời gian vay 10 ngày, mức lãi thỏa thuận là 5.000đồng/1.000.000đồng/ngày, có nghĩa lãi là 750.000 đồng/ngày/150.000.000 đồng. Trong thời gian này ông H đã trả cho ông T được số tiền lãi cụ thể như sau: Trả 02 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, 3 lần 4.000.000 đồng, tổng cộng là 22.000.000 đồng. Sau đó thì ông H không có khả năng trả lãi nữa nên ông H xin chỉ trả tiền gốc vì vậy sau đó thì ông H đã trả được số tiền gốc là 105.000.000 đồng, trả lần đầu là 85.000.000 đồng, sau đó trả tiếp được 02 lần mỗi lần 10.000.000 đồng. Sau đó thì ông H không có khả năng trả tiền gốc nữa thì thống nhất số tiền nợ gốc còn lại là 45.000.000 đồng và tiền lãi tính toán còn lại 5.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng, thống nhất viết lại giấy vay tiền mới vào ngày 15/11/2016, như vậy ông H chỉ còn nợ lại tiền gốc là 45.000.000 đồng và tiền lãi 5.000.000 đồng tính tới ngày 15/11/2016. Từ ngày 15/11/2016 cho đến nay thì ông H chưa trả được cho ông T bất kỳ khoản tiền gốc và tiền lãi nào phát sinh. Nay hoàn cảnh gặp khó khăn nên ông H chỉ có khả năng trả cho ông T được số tiền 77.000.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/11/2016 và tiền lãi phát sinh đến nay). Nếu ông T không đồng ý thì ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị M trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà Mai không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T vì bà Mai không hề biết gì về khoản tiền nợ theo yêu cầu khởi kiện của ông T vì thực tế bà Mai không vay tiền của ông T, việc chồng bà Mai ông H vay tiền của ông T thì bà Mai không biết nhưng khi ông T đến nhà đòi tiền thì bà Mai có hỏi ông H số tiền vay của ông T thì ông H nói chỉ vay của ông T số tiền 150.000.000 đồng và sau đó ông H đã trả cho ông T được số tiền gốc là 105.000.000 đồng chỉ còn nợ lại số tiền gốc 45.000.000 đồng mà thôi chứ không phải số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng như nội dung ông T khởi kiện. Do đó, bà Mai không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T

Buộc ông Lâm Văn H phải trả cho ông Nguyễn Phúc T số tiền 299.916.000 đồng (186.250.000 đồng (nợ gốc) + 113.666.000 đồng (tiền lãi).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/6/2020 bị đơn ông Lâm Văn H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T.

Ngày 05/6/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C ra Quyết định số 02/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc, tiền lãi ít hơn bản án dân sự sơ thẩm; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Mai có nghĩa vụ liên đới cùng ông H trả tiền cho ông T, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền gốc và tiền lãi; Buộc bị đơn chịu án phí thấp hơn bản án sơ thẩm và buộc nguyên đơn chịu án phí đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Tại phiên tòa bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/6/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước và một phần kháng cáo của bị đơn ông Lâm Văn H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T, sửa cách tuyên và án phí các đương sự phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn ông H và kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện C được thực hiện trong thời hạn luật định; Đơn kháng cáo và Quyết định kháng nghị có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273, 278, 279, 280 của BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện C, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía bị đơn ông H trình bày: Vào ngày 4/7/2016 ông H có vay của ông T số tiền 150.000.000 đồng, ông H xác nhận thời gian này đúng như nội dung tại Biên nhận vay tiền ngày 4/7/2016 mà ông T cung cấp cho Tòa án vì ông H xác định chữ ký và chữ viết tên Lâm Văn H bên dưới “người vay” là chữ ký và chữ viết của ông H và ông H có lần tay kế bên chữ ký. Thời gian vay 10 ngày, mức lãi thỏa thuận là 5.000đồng/1.000.000đồng/1 ngày, có nghĩa lãi là 750.000đồng/1 ngày/150.000.000đồng. Trong thời gian này ông H đã trả lãi cho ông T được số tiền lãi cụ thể như sau: Trả 02 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, 3 lần 4.000.000 đồng, tổng cộng là 22.000.000 đồng. Sau đó thì ông H không có khả năng trả lãi nữa nên ông H xin chỉ trả tiền gốc vì vậy sau đó thì ông H đã trả được số tiền gốc là 105.000.000 đồng. Ông H trả lần đầu là 85.000.000 đồng, sau đó trả tiếp được 02 lần mỗi lần 10.000.000 đồng. Sau đó thì ông H không có khả năng trả tiền gốc nữa thì thống nhất số tiền nợ gốc còn lại là 45.000.000 đồng và tiền lãi tính toán còn lại 5.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng thì thống nhất viết lại giấy vay tiền mới vào ngày 15/11/2016, như vậy ông H chỉ còn nợ lại tiền gốc là 45.000.000 đồng và tiền lãi 5.000.000 đồng tính tới ngày 15/11/2016.

Tuy nhiên, lời trình bày của ông H không được ông Nguyễn Phúc T thừa nhận. Và ông H cũng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông H cũng

thừa nhận giấy vay tiền ngày 04/7/2016 và ngày 15/11/2016 đúng là chữ ký của mình do vậy có căn cứ xác định số nợ gốc ông H còn nợ ông T là 200 triệu đồng.

[3] Về số tiền đã trả: Bị đơn ông H và ông T thống nhất số tiền ông H đã trả cho ông T là 105.000.000 đồng, ông H cho rằng số tiền này trả vào gốc của số tiền 150 triệu còn nợ lại 45 triệu cộng với 5 triệu tiền lãi thành 50 triệu, ngoài ra ông còn trả lãi số tiền 150 triệu đồng 05 lần là 22 triệu đồng. Ông T xác định 105 triệu đồng đây là tiền lãi của 150 triệu còn số tiền 22 triệu ông không có nhận và xác định số tiền 50 triệu vay ngày 15/11/2016 là tiền ông H vay. Xét thấy, khoản lãi 22 triệu đồng ông H không có chứng cứ chứng minh, ông T không thừa nhận nên không có căn cứ để xem xét.

Đối với khoản tiền 105.000.000 đồng các bên thống nhất nhưng lại tranh chấp về phương thức trả. Do vậy cần xem xét tổng số tiền lãi ông H phải trả cho ông T bao nhiêu sau đó cần trừ nếu còn dư trừ vào gốc là hợp pháp.

Xét thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận tại thời điểm giao dịch là 2,5%/tháng (có nghĩa 30%/năm) là vượt mức lãi do pháp luật quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005 (Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực năm 2017) do đó cần tính lại như sau:

Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản thời điểm hiện nay là 9%/năm (tức 0,75%/tháng) do đó lãi suất cao nhất cho phép là 1,125%/tháng (150%/ x 0,75%).

I/ Đối với số tiền vay 150.000.000 đồng ngày 04/7/2016 thì:

Lãi trong hạn là 10 ngày (từ ngày 04/7/2016 đến ngày 14/7/2016) Mức lãi suất là 1,125%/ tháng số tiền lãi được tính là:

$$1,125\% \times 10 \text{ ngày} \times 150.000.000 \text{ đồng} = 562.500 \text{ đồng.}$$

Lãi quá hạn là 46 tháng 7 ngày (từ ngày 15/7/2016 đến ngày 22/5/2020 ngày xét xử sơ thẩm) Mức lãi suất là 0,75%/ tháng số tiền lãi được tính là:

$$0,75\% \times 46 \text{ tháng } 7 \text{ ngày} \times 150.000.000 \text{ đồng} = 52.012.500 \text{ đồng.}$$

Tổng lãi 150.000.000 đồng là 52.575.000 đồng

II/ Đối với số tiền vay 50.000.000 đồng ngày 15/11/2016 thì:

+ Lãi trong hạn là 30 ngày (1 tháng) (từ ngày 15/11/2016 đến ngày 15/12/2016) Mức lãi suất là 1,125%/ tháng số tiền lãi được tính là:

$$1,125\% \times 30 \text{ ngày (1 tháng)} \times 50.000.000 \text{ đồng} = 562.500 \text{ đồng.}$$

Lãi quá hạn là 41 tháng 6 ngày (từ ngày 16/12/2016 đến ngày 22/5/2020 ngày xét xử sơ thẩm) Mức lãi suất là 0,75%/ tháng số tiền lãi được tính là:

$0,75\% \times 41 \text{ tháng} \times 6 \text{ ngày} \times 50.000.000 \text{ đồng} = 15.450.000 \text{ đồng}.$

Tổng lãi 50.000.000 đồng là 16.012.500 đồng.

Như vậy tổng hai khoản tiền lãi là 68.587.500 đồng

Số tiền còn lại của ông H sau khi 105 triệu khấu trừ với số tiền lãi 68.587.500 đồng là:

$105.000.000 \text{ đồng} - 68.587.500 \text{ đồng} = 36.412.500 \text{ đồng}.$

Sau khi 36.412.500 đồng được khấu trừ vào số tiền gốc 200 triệu thì số tiền phải trả cho ông T là: $200.000.000 \text{ đồng} - 36.412.500 \text{ đồng} = 163.587.500 \text{ đồng}.$

[4] Đối với vai trò trách nhiệm liên đới của bà Mai xét thấy: Tại phiên tòa hôm nay bà Mai thừa nhận số tiền ông H vay tiền của ông T là trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Mục đích vay tiền của ông H là nuôi vịt nhằm kiếm lời nuôi sống gia đình. Căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình cần buộc bà Mai có trách nhiệm liên đới cùng ông H trả nợ cho ông T. Tòa sơ thẩm chỉ tuyên buộc một mình ông H trả nợ là không đúng theo quy định pháp luật.

Như vậy, theo nội dung đã phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/6/2020 của Viện trưởng VKSND huyện C, tỉnh Bình Phước cũng như kháng cáo của bị đơn ông Lâm Văn H, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện C là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

Căn cứ đơn khởi kiện của ông T thì số tiền ông đòi vợ chồng ông H, bà Mai phải trả là 200.000.000 đồng tiền gốc và lãi là 88.625.000 đồng, như vậy số tiền không được chấp nhận là: $288.625.000 - 268.587.500 = 20.037.500 \text{ đồng}.$

Nên án phí ông T phải chịu là: $20.037.500 \text{ đồng} \times 5\% = 1.001.875 \text{ đồng}.$

Ông H, bà Mai phải chịu là: $163.587.500 \text{ đồng} \times 5\% = 8.179.375 \text{ đồng}.$

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Lâm Văn H không phải chịu.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 05/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lâm Văn H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T.

Buộc ông Lâm Văn H và bà Trần Thị M liên đới phải trả cho ông Nguyễn Phúc T số tiền 163.587.500 đồng (Một trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) (Sau khi đã khấu trừ lãi và gốc).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Lâm Văn H và bà Trần Thị M liên đới phải chịu án phí là 8.179.000 đồng (Tám triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T phải chịu 1.001.000 đồng (Một triệu không trăm lẻ một nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 7.375.000 đồng (Bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003996 ngày 08/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho ông T 6.374.000 đồng (Sáu triệu ba trăm bảy mươi tư nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003996 ngày 08/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lâm Văn H không phải chịu.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004242, ngày 01 tháng 6 năm 2020.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Viết Hùng